

Số: **172** /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính năm 2018
đã kiểm toán

Cà Mau, ngày 26 tháng 03 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Thông báo Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 26/03/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng 2018;
- Báo cáo tài chính hợp nhất 2018.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**




Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: ~~271~~ /PVCFC-TCKT

Về việc giải trình Vấn đề cần nhấn mạnh trong
Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình về Vấn đề cần nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán như sau:

PVCFC đã trình bảng quyết toán cổ phần hóa, xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần. Hiện tại, PVCFC và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đang phối hợp để hoàn thiện công tác quyết toán cổ phần hóa trong thời gian tới.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính đã kiểm toán. Tại ngày lập Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, PVCFC chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015 của cơ quan có thẩm quyền, PVCFC đang ghi nhận khoản phải thu PVN liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa tại mục **Phải thu khác** với số tiền là 276,76 tỷ đồng và đồng thời ghi nhận khoản phải trả PVN liên quan đến quyết toán phần vốn Nhà nước tại Tập đoàn tại mục **Phải trả ngắn hạn khác** với số tiền 152,88 tỷ đồng. Khoản phải thu khác và phải trả khác này sẽ được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình Vấn đề cần nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đã được kiểm toán.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS-PVCFC (đề b/c);
- TGD (đề b/c);
- Lưu VT: TCKT: IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 38 |



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trần Ngọc Nguyên | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Bùi Minh Tiến | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Nguyễn Đức Thành | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Văn Tiến Thanh | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Trần Chí Nguyễn | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Trần Mỹ | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Bình | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2019) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Văn Tiến Thanh | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Bùi Minh Tiến | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018) |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Bắc | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2018) |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019) |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 34/UQ-PVCFC
ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc
Công ty)

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

Y
C
HAI
TE
M
HA

Số: 649 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, đến ngày lập báo cáo tài chính riêng kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.299.205.893.052 | 4.814.488.440.420 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 283.034.462.335 | 1.895.578.592.820 |
| 1. Tiền | 111 | | 163.034.462.335 | 393.228.592.820 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 120.000.000.000 | 1.502.350.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.502.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.502.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 454.033.875.037 | 401.994.588.549 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 17.599.404.432 | 1.332.917.340 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 86.367.565.902 | 88.332.890.852 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 350.066.904.703 | 311.850.214.848 |
| 4. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 478.565.509 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 966.014.219.866 | 346.904.666.856 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 966.014.219.866 | 346.904.666.856 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 94.123.335.814 | 70.010.592.195 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 57.928.662.587 | 25.861.128.945 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 35.648.407.632 | 43.662.950.934 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 546.265.595 | 486.512.316 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.662.986.666.166 | 7.560.000.032.370 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 6.267.392.464.636 | 7.424.628.566.327 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 6.228.761.237.427 | 7.392.943.134.797 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.934.193.292.025 | 13.815.417.854.700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (7.705.432.054.598) | (6.422.474.719.903) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 38.631.227.209 | 31.685.431.530 |
| - Nguyên giá | 228 | | 105.509.604.017 | 85.394.363.908 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (66.878.376.808) | (53.708.932.378) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 346.374.351.728 | 104.446.521.029 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 346.374.351.728 | 104.446.521.029 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 20.826.250.000 | 20.826.250.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 20.826.250.000 | 20.826.250.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 28.393.599.802 | 10.098.695.014 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 27.507.858.979 | 7.383.888.431 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 885.740.823 | 2.714.806.583 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 10.962.192.559.218 | 12.374.488.472.790 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.731.521.251.609 | 6.251.937.736.993 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.080.481.086.312 | 2.498.602.341.411 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 779.809.398.600 | 436.612.037.922 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 139.370.673.801 | 83.530.106.522 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 33.161.294.667 | 14.910.637.181 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 16.471.703.739 | 46.823.927.098 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 669.446.314.451 | 609.977.438.475 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 230.758.088.841 | 220.613.015.624 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 1.171.064.198.014 | 1.045.849.764.321 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 40.399.414.199 | 40.285.414.268 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.651.040.165.297 | 3.753.335.395.582 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 1.494.531.689.373 | 3.649.897.878.291 |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 21 | 156.508.475.924 | 103.437.517.291 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.230.671.307.609 | 6.122.550.735.797 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 6.230.671.307.609 | 6.122.550.735.797 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 314.320.492.607 | 235.869.469.817 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 622.350.815.002 | 592.681.265.980 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a | | 116.077.779.514 | 97.950.886.496 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 506.273.035.488 | 494.730.379.484 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 10.962.192.559.218 | 12.374.488.472.790 |

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số Thuyết minh | | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 6.826.442.194.840 | 5.825.331.233.371 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 138.005.245.929 | 85.218.359.150 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 6.688.436.948.911 | 5.740.112.874.221 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 5.281.802.405.304 | 4.383.956.645.813 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.406.634.543.607 | 1.356.156.228.408 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 176.146.051.932 | 171.869.630.084 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 256.850.892.352 | 199.420.343.837 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 138.785.687.004 | 179.518.856.969 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 331.007.569.478 | 329.872.265.339 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 307.545.301.591 | 325.670.278.980 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 687.376.832.118 | 673.062.970.336 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 31 | 14.253.913.513 | 3.182.396.723 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 4.752.795.164 | 82.492.494 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 31 | 9.501.118.349 | 3.099.904.229 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 696.877.950.467 | 676.162.874.565 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 44.647.599.359 | 39.442.544.357 |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 1.829.065.760 | (2.714.806.583) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 650.401.285.348 | 639.435.136.791 |

ngk

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 696.877.950.467 | 676.162.874.565 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.292.636.538.669 | 1.299.341.302.383 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (1.505.064.148) |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 49.838.690.796 | (10.232.246.932) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (158.470.485.485) | (159.804.185.039) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 138.785.687.004 | 179.518.856.969 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 71.305.673.759 | 72.825.537.606 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.090.974.055.210 | 2.056.307.075.404 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (48.050.920.822) | 102.232.362.105 |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (619.109.553.010) | 19.480.695.020 |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 429.606.766.320 | 269.482.443.612 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (52.191.504.190) | 94.040.664.356 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (170.798.655.519) | (173.846.298.201) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (28.320.220.571) | (25.386.393.016) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (80.532.488.275) | (91.485.439.476) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.521.577.479.143 | 2.250.825.109.804 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (338.053.182.449) | (105.903.984.120) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.572.000.000.000) | (4.800.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.170.000.000.000 | 5.000.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 162.436.909.842 | 156.962.323.928 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (577.616.272.607) | 251.058.339.808 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 373.403.689.423 | 67.992.690.692 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.453.259.823.349) | (1.222.971.391.209) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (476.514.891.000) | (264.609.104.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.556.371.024.926) | (1.419.587.804.517) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (1.612.409.818.390) | 1.082.295.645.095 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.895.578.592.820 | 813.252.282.373 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (134.312.095) | 30.665.352 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 283.034.462.335 | 1.895.578.592.820 |



Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng





Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 887 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 892).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Bạc Liêu | 51,03 | 51,03 | Sản xuất bao bì và phân bón |

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCF ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCF ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đã ghi nhận các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh và đang tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để có văn bản giải trình về các nội dung nêu trên. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng

cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 - 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 50 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 |
| Phần mềm máy tính | 3 |

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí hóa chất xúc tác và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt | 926.113.744 | 267.307.343 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 162.108.348.591 | 392.961.285.477 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 120.000.000.000 | 1.502.350.000.000 |
| | 283.034.462.335 | 1.895.578.592.820 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 2.502.000.000.000 | 2.502.000.000.000 | 2.100.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 2.502.000.000.000 | 2.502.000.000.000 | 2.100.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn này không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã sử dụng hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 20.826.250.000 | - | 26.590.956.000 | 20.826.250.000 | - | 34.988.100.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 20.826.250.000 | - | 26.590.956.000 | 20.826.250.000 | - | 34.988.100.000 |

Giá trị hợp lý khoản đầu tư vào công ty con được Công ty tính theo giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày cuối năm.

Tình hình hoạt động của công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm như sau:

| | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|------------------|---------------------|------------------------------|------------------|---------------------|------------------------------|
| | Doanh thu VND | Chi phí VND | Lợi nhuận sau thuế VND | Doanh thu VND | Chi phí VND | Lợi nhuận sau thuế VND |
| Tình hình hoạt động của công ty con trong năm | 236.609.803.502 | 226.953.465.900 | 9.656.337.602 | 186.943.954.616 | 179.801.581.965 | 7.142.372.651 |
| | Bán hàng VND | Mua hàng hóa VND | Cổ tức được chia VND | Bán hàng VND | Mua hàng hóa VND | Cổ tức được chia VND |
| Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con trong năm | 14.812.670.000 | 220.898.582.120 | 2.499.150.000 | 8.680.095.000 | 170.699.377.375 | 3.123.937.500 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 3.698.943.200 | 1.314.156.000 |
| Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang | 8.033.321.750 | - |
| Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ | 5.867.139.482 | - |
| Các khách hàng khác | - | 18.761.340 |
| | 17.599.404.432 | 1.332.917.340 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 3.698.943.200 | 1.314.156.000 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 39.435.760.601 | 47.759.883.484 |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt | 10.382.581.768 | 576.254.255 |
| Liên doanh Công ty Cổ phần Đường ống Bể chứa Dầu khí - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội | 5.529.148.568 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco | 3.440.023.800 | - |
| Công ty Cổ phần Viet Engineering | 2.468.181.818 | - |
| Công ty TNHH Atlas Copco (Thailand) | 1.943.054.198 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng | 1.499.236.960 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh | 1.461.752.454 | - |
| Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam | 336.645.870 | 5.573.649.360 |
| Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico | 17.494.617 | 895.294.617 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | - | 15.120.373.378 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VMARK | - | 2.763.700.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 19.853.685.248 | 15.643.735.758 |
| | 86.367.565.902 | 88.332.890.852 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 1.089.288.913 | 17.919.325.565 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 276.761.701.091 | 276.761.701.091 |
| - Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i) | 276.761.701.091 | 276.761.701.091 |
| Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (ii) | 37.443.340.008 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 23.079.153.422 | 27.045.577.779 |
| Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua trong năm 2018 | 7.636.315.200 | - |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 3.415.569.792 | 6.147.410.887 |
| Ký cược, ký quỹ | 335.000.000 | 325.000.000 |
| Phải thu khác | 1.395.825.190 | 1.570.525.091 |
| | 350.066.904.703 | 311.850.214.848 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 278.271.021.827 | 278.271.021.827 |

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế đến hết năm 2018 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến phần lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 33).

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 255.589.338.273 | - | 199.157.194.684 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 12.459.568.506 | - | 4.833.713.407 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 44.262.588.883 | - | 29.628.137.978 | - |
| Thành phẩm | 376.025.045.801 | - | 102.585.233.980 | - |
| Hàng hoá | 277.677.678.403 | - | 10.700.386.807 | - |
| | 966.014.219.866 | - | 346.904.666.856 | - |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau | | 32.653.645.574 | | 16.751.612.330 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 8.903.485.779 | | 1.134.714.745 |
| Chi phí vận chuyển, xử lý hàng bán | | 8.235.680.996 | | - |
| Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm | | 8.029.236.645 | | 4.760.218.148 |
| Pano quảng cáo | | - | | 1.240.979.132 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 106.613.593 | | 1.973.604.590 |
| | | 57.928.662.587 | | 25.861.128.945 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản | | 21.898.681.185 | | 1.195.148.843 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | | 4.655.569.170 | | 4.333.842.837 |
| Hóa chất xúc tác | | - | | 1.556.423.768 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | 953.608.624 | | 298.472.983 |
| | | 27.507.858.979 | | 7.383.888.431 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | Khác | Tổng |
|---|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|--|-----------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.341.005.734.994 | 10.300.412.922.810 | 60.536.289.124 | 54.704.316.528 | 58.758.591.244 | 13.815.417.854.700 |
| Tăng trong năm | - | 66.848.728.977 | 9.782.345.966 | 5.654.920.194 | 51.375.500 | 82.337.370.637 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 7.435.923.883 | 26.082.969.084 | 2.359.166.650 | - | 560.007.071 | 36.438.066.688 |
| Số dư cuối năm | 3.348.441.658.877 | 10.393.344.620.871 | 72.677.801.740 | 60.359.236.722 | 59.369.973.815 | 13.934.193.292.025 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.636.717.505.633 | 4.687.535.223.443 | 40.122.448.236 | 41.164.075.663 | 16.935.466.928 | 6.422.474.719.903 |
| Khấu hao trong năm | 297.898.189.434 | 973.030.624.376 | 6.342.646.426 | 5.047.372.408 | 638.502.051 | 1.282.957.334.695 |
| Số dư cuối năm | 1.934.615.695.067 | 5.660.565.847.819 | 46.465.094.662 | 46.211.448.071 | 17.573.968.979 | 7.705.432.054.598 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.704.288.229.361 | 5.612.877.699.367 | 20.413.840.888 | 13.540.240.865 | 41.823.124.316 | 7.392.943.134.797 |
| Tại ngày cuối năm | 1.413.825.963.810 | 4.732.778.773.052 | 26.212.707.078 | 14.147.788.651 | 41.796.004.836 | 6.228.761.237.427 |

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.914.066.351.565 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.127.915.909.028 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 172.117.115.354 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 121.522.296.313 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.194.885.567 | 32.483.466.173 | 30.716.012.168 | 85.394.363.908 |
| Tăng trong năm | - | - | 3.033.645.500 | 3.033.645.500 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 17.081.594.609 | 17.081.594.609 |
| Số dư cuối năm | 22.194.885.567 | 32.483.466.173 | 50.831.252.277 | 105.509.604.017 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.713.945.734 | 24.577.542.495 | 25.417.444.149 | 53.708.932.378 |
| Khấu hao trong năm | 1.286.648.162 | 1.331.534.671 | 10.551.261.597 | 13.169.444.430 |
| Số dư cuối năm | 5.000.593.896 | 25.909.077.166 | 35.968.705.746 | 66.878.376.808 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 18.480.939.833 | 7.905.923.678 | 5.298.568.019 | 31.685.431.530 |
| Tại ngày cuối năm | 17.194.291.671 | 6.574.389.007 | 14.862.546.531 | 38.631.227.209 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 53.984.723.741 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.268.335.312 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm | 282.477.152.203 | 59.991.150.644 |
| Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau | 38.257.800.411 | 574.218.787 |
| Dự án ERP giai đoạn 2 | 11.364.926.500 | - |
| Sửa chữa văn phòng nhà máy | 7.136.721.254 | - |
| Dự án Permeate Gas | 2.696.390.654 | - |
| Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ | - | 19.217.326.485 |
| Cải hoán sàng phân loại cỡ hạt đạm | - | 9.466.711.521 |
| Sửa chữa cải tạo nhà ở giai đoạn 3 | - | 5.832.841.102 |
| Hệ thống camera quan sát giai đoạn 2 | - | 4.295.997.851 |
| Các công trình khác | 4.441.360.706 | 5.068.274.639 |
| | 346.374.351.728 | 104.446.521.029 |

Công ty sử dụng toàn số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm" và Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 320.734.952.614 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 60.565.369.431 VND) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*) | 341.388.689.557 | 341.388.689.557 | 198.267.385.610 | 198.267.385.610 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 41.414.975.677 | 41.414.975.677 | 33.178.356.253 | 33.178.356.253 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 38.545.117.166 | 38.545.117.166 | 14.372.160.367 | 14.372.160.367 |
| Công ty Cổ phần F.A | 37.790.086.364 | 37.790.086.364 | 16.751.956.855 | 16.751.956.855 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam | 17.118.366.591 | 17.118.366.591 | 12.224.099.267 | 12.224.099.267 |
| Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam | 15.405.131.340 | 15.405.131.340 | 2.604.336.966 | 2.604.336.966 |
| Công ty TNHH Vivablast Việt Nam | 12.644.235.195 | 12.644.235.195 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt | 4.286.950.407 | 4.286.950.407 | 17.521.782.922 | 17.521.782.922 |
| Phải trả cho các | 271.215.846.303 | 271.215.846.303 | 141.691.959.682 | 141.691.959.682 |
| | 779.809.398.600 | 779.809.398.600 | 436.612.037.922 | 436.612.037.922 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 451.989.137.845 | 451.989.137.845 | 264.769.690.551 | 264.769.690.551 |

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 12.499.380.300 | 14.503.050.000 |
| Công ty TNHH Yetak Group | 12.241.530.986 | - |
| Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh | 9.725.990.573 | 5.477.842.360 |
| Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | 8.742.767.479 | 7.352.499.999 |
| Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga | 7.115.516.950 | 46.576.750 |
| Công ty TNHH Út Nữ | 6.073.202.550 | 2.006.850.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn | 5.447.757.700 | 3.404.358.900 |
| Công ty TNHH Hữu Thành I | 5.209.370.200 | 537.150.000 |
| Công ty TNHH Minh Trung | 5.173.558.320 | 384.613.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Lan | 3.334.385.200 | 8.810.500.000 |
| Công ty TNHH Hữu Nghị | 3.308.714.320 | 6.261.232.500 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thái Sơn | 2.719.364.465 | 330.000.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung | 1.130.400.000 | 5.273.000.000 |
| Công ty TNHH Five Star International Fertilizer Cambodia | 545.051.102 | 5.857.720.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh | 16.493.060 | 432.286.240 |
| Các khách hàng khác | 56.087.190.596 | 22.852.426.773 |
| | 139.370.673.801 | 83.530.106.522 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 89.165.711 | - | 59.753.279 | 148.918.990 |
| Tiền thuê đất | 397.346.605 | - | - | 397.346.605 |
| | 486.512.316 | - | 59.753.279 | 546.265.595 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.364.621.412 | 5.364.621.412 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | 15.616.511.788 | 15.616.511.788 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.269.741.784 | 44.647.599.359 | 28.320.220.571 | 27.597.120.572 |
| Thuế tài nguyên | 133.396.460 | 2.740.660.320 | 2.671.711.650 | 202.345.130 |
| Tiền thuê đất | - | 77.400.525 | 77.400.525 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.393.246.267 | 23.140.466.744 | 21.466.324.613 | 5.067.388.398 |
| Thuế khác | 114.252.670 | 52.931.875.381 | 52.751.687.484 | 294.440.567 |
| | 14.910.637.181 | 144.519.135.529 | 126.268.478.043 | 33.161.294.667 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền khí tạm tính điều chỉnh (i) | 575.040.481.001 | 479.181.172.915 |
| Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ | 41.704.922.770 | 8.087.279.283 |
| Lãi vay phải trả | 32.197.880.312 | 64.210.848.827 |
| Chiết khấu thương mại | 15.180.288.515 | 45.183.361.668 |
| Chi phí bảo lãnh phải trả | 1.585.937.056 | 4.370.452.035 |
| Các khoản trích trước khác | 3.736.804.797 | 8.944.323.747 |
| | 669.446.314.451 | 609.977.438.475 |

Trong đó:

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 575.040.481.001 | 479.181.172.915 |
|---|------------------------|------------------------|

- (i) Tiền khí tạm tính phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm quyết toán năm 2018 là 4,049 USD/Tr.BTU, tương đương 3,838 USD/GJ (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng), quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 23.245 VND/USD căn cứ vào Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | 55.851.413.429 | 55.851.413.429 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại | 49.897.065.571 | 49.897.065.571 |
| - Các khoản phải trả khác | 5.954.347.858 | 5.954.347.858 |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 152.884.237.958 | 152.890.357.958 |
| - Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau" (i) | 78.515.027.920 | 78.515.027.920 |
| - Lợi nhuận phải nộp (ii) | 40.732.029.647 | 40.732.029.647 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa | 32.375.616.667 | 32.381.736.667 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015 | 1.176.849.040 | 1.176.849.040 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 247.500.000 | 247.500.000 |
| - Phải trả khác | (162.785.316) | (162.785.316) |
| Quỹ thưởng an toàn (iii) | 3.110.068.346 | 2.155.892.699 |
| Kinh phí công đoàn | 1.227.426.420 | 1.004.320.525 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.377.313.800 | 571.366.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 16.307.628.888 | 8.139.665.013 |
| | 230.758.088.841 | 220.613.015.624 |
| Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 208.735.651.387 | 208.741.771.387 |

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐT BXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn (*) | - | - | 295.309.773.640 | 149.823.412.235 | 145.486.361.405 | 145.486.361.405 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20) | 1.045.849.764.321 | 1.045.849.764.321 | 1.025.577.836.609 | 1.045.849.764.321 | 1.025.577.836.609 | 1.025.577.836.609 |
| | 1.045.849.764.321 | 1.045.849.764.321 | 1.320.887.610.249 | 1.195.673.176.556 | 1.171.064.198.014 | 1.171.064.198.014 |

(*) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn bằng USD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Lãi suất các khoản vay là 2,9%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư gốc của khoản vay là 6.283.151 USD, tương đương 145.486.361.405 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hai khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 200.000.000.000 VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm.



20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|--------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | 4.695.747.642.612 | 4.695.747.642.612 | 59.153.640.901 | 2.253.732.032.413 | 2.501.169.251.100 | 2.501.169.251.100 |
| Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc | 2.991.780.000.000 | 2.991.780.000.000 | - | 1.602.480.000.000 | 1.389.300.000.000 | 1.389.300.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 1.566.206.851.105 | 1.566.206.851.105 | - | 581.483.931.598 | 984.722.919.507 | 984.722.919.507 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 28.672.198.008 | 28.672.198.008 | - | 28.672.198.008 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Sài Gòn | 41.095.902.807 | 41.095.902.807 | - | 41.095.902.807 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | 67.992.690.692 | 67.992.690.692 | 59.153.640.901 | - | 127.146.331.593 | 127.146.331.593 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau | - | - | 18.940.274.882 | - | 18.940.274.882 | 18.940.274.882 |
| | 4.695.747.642.612 | 4.695.747.642.612 | 78.093.915.783 | 2.253.732.032.413 | 2.520.109.525.982 | 2.520.109.525.982 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 1.045.849.764.321 | | | | 1.025.577.836.609 | |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 3.649.897.878.291 | | | | 1.494.531.689.373 | |

Các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và VND để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong năm dao động từ 2,5%/năm đến 5,13%/năm đối với USD và từ 7,5%/năm đến 8,95%/năm đối với VND.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Vay bằng USD | 2.374.022.919.507 | 4.557.986.851.105 |
| Vay bằng VND | 146.086.606.475 | 137.760.791.507 |
| | 2.520.109.525.982 | 4.695.747.642.612 |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.025.577.836.609 | 1.045.849.764.321 |
| Trong năm thứ hai | 1.045.083.217.778 | 998.952.169.069 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 449.448.471.595 | 2.118.778.855.137 |
| Sau năm năm | - | 532.166.854.085 |
| | 2.520.109.525.982 | 4.695.747.642.612 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn) | 1.025.577.836.609 | 1.045.849.764.321 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 1.494.531.689.373 | 3.649.897.878.291 |

21. QŨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm | 103.437.517.291 | 41.572.332.229 |
| - Trích quỹ trong năm (*) | 71.305.673.759 | 72.825.537.606 |
| - Sử dụng quỹ | (18.234.715.126) | (10.960.352.544) |
| Số dư cuối năm | 156.508.475.924 | 103.437.517.291 |

- (*) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích trong năm với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết số 1196/NQ-PVCF ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 5.294.000.000.000 | 159.137.253.402 | 363.020.245.619 | 5.816.157.499.021 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 639.435.136.791 | 639.435.136.791 |
| Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017 (i) | - | 76.732.216.415 | (76.732.216.415) | - |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 (i) | - | - | (67.972.540.892) | (67.972.540.892) |
| Trích bổ sung Quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 | - | - | (369.359.123) | (369.359.123) |
| Chia cổ tức năm 2016 | - | - | (264.700.000.000) | (264.700.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 5.294.000.000.000 | 235.869.469.817 | 592.681.265.980 | 6.122.550.735.797 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 650.401.285.348 | 650.401.285.348 |
| Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2018 (ii) | - | 78.451.022.790 | (78.451.022.790) | - |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (ii) | - | - | (65.677.227.070) | (65.677.227.070) |
| Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 (iii) | - | - | (143.486.466) | (143.486.466) |
| Chia cổ tức năm 2017 (i) | - | - | (476.460.000.000) | (476.460.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 5.294.000.000.000 | 314.320.492.607 | 622.350.815.002 | 6.230.671.307.609 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1196/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức với số tiền lần lượt là khoảng 76,73 tỷ VND, khoảng 67,97 tỷ VND và 476,46 tỷ VND từ lợi nhuận năm 2017.
- (ii) Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1196/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2018.
- (iii) Phản ánh số trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 theo Biên bản làm việc ngày 04 tháng 4 năm 2018 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty về việc xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 của Công ty.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 529.400.000 | 529.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>529.400.000</i> | <i>529.400.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 529.400.000 | 529.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>529.400.000</i> | <i>529.400.000</i> |

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn đã góp | |
|------------------------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | VND | % | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.000.230.570.000 | 75,56% | 4.000.230.570.000 | 4.000.230.570.000 |
| Các cổ đông khác | 1.293.769.430.000 | 24,44% | 1.293.769.430.000 | 1.293.769.430.000 |
| | 5.294.000.000.000 | 100% | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1196/NQ-PVCFC ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 476.460.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trong trong quý III năm 2018.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 810.189 | 1.756.520 |
| EUR | 1.280 | 1.280 |

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong năm, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau và một số hàng hóa phân bón khác sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 746 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong năm 2017 là khoảng 610 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thành phẩm Urê | 5.274.779.860.212 | 4.999.047.570.773 |
| - Bán trong nước | 4.569.274.049.900 | 4.388.871.445.500 |
| - Xuất khẩu | 705.505.810.312 | 610.176.125.273 |
| Doanh thu thành phẩm Amoniác | 21.246.057.354 | 110.293.496.898 |
| Doanh thu bán hàng hóa phân bón | 1.317.283.816.206 | 606.769.874.100 |
| - Bán trong nước | 1.277.110.933.504 | 606.769.874.100 |
| - Xuất khẩu | 40.172.882.702 | - |
| Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác | 211.915.460.750 | 107.844.049.000 |
| Doanh thu dịch vụ | 1.217.000.318 | 1.376.242.600 |
| | 6.826.442.194.840 | 5.825.331.233.371 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 137.789.605.929 | 81.433.529.150 |
| Hàng bán bị trả lại | 215.640.000 | 3.784.830.000 |
| | 138.005.245.929 | 85.218.359.150 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 68.213.697.500 | 8.680.095.000 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn thành phẩm Urê | 3.924.703.064.148 | 3.728.052.146.680 |
| Giá vốn thành phẩm Amoniác | 11.002.092.945 | 64.396.640.284 |
| Giá vốn bán hàng hóa phân bón (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.244.292.429.062 | 570.979.309.288 |
| | - | (1.505.064.148) |
| Giá vốn các thành phẩm phân bón khác | 101.804.819.149 | 22.033.613.709 |
| | 5.281.802.405.304 | 4.383.956.645.813 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.576.851.777.835 | 2.082.192.396.276 |
| Chi phí nhân công | 369.255.477.803 | 348.803.354.414 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.292.636.538.669 | 1.299.341.302.383 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 406.259.278.219 | 395.831.887.785 |
| Chi phí khác bằng tiền | 408.357.188.969 | 318.403.470.268 |
| | 5.053.360.261.495 | 4.444.572.411.126 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 158.470.485.485 | 156.680.247.539 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 3.123.937.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 17.675.566.447 | 12.065.445.045 |
| | <u>176.146.051.932</u> | <u>171.869.630.084</u> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 138.785.687.004 | 179.518.856.969 |
| Chiết khấu thanh toán | 4.329.797.100 | - |
| Phí bảo lãnh | 8.781.530.194 | 12.413.685.633 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 104.823.322.915 | 7.373.976.235 |
| Chi phí tài chính khác | 130.555.139 | 113.825.000 |
| | <u>256.850.892.352</u> | <u>199.420.343.837</u> |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 24.765.956.074 | 23.775.485.379 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 106.909.543.684 | 157.177.036.813 |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 91.569.125.102 | 76.718.217.151 |
| Chi phí an sinh xã hội | 17.140.538.322 | 30.950.546.500 |
| Chi phí bán hàng tự doanh | 39.118.263.410 | 18.749.158.685 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 694.954.967 | 463.588.739 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 50.809.187.919 | 22.038.232.072 |
| | <u>331.007.569.478</u> | <u>329.872.265.339</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 76.271.842.386 | 76.364.448.793 |
| Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 29.363.474.409 | 28.435.849.993 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.241.531.819 | 27.203.955.723 |
| Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 71.305.673.759 | 72.825.537.606 |
| Lợi thế kinh doanh | 1.749.518.176 | 46.513.175.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.754.964.385 | 29.084.974.230 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 63.858.296.657 | 45.242.336.881 |
| | <u>307.545.301.591</u> | <u>325.670.278.980</u> |



31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý công cụ dụng cụ cũ hỏng | 4.120.554.545 | - |
| Bảo hiểm phúc lợi trả sau | 2.048.929.397 | - |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 1.530.731.702 | 1.183.948.236 |
| Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được | 5.000.561.384 | 542.344.208 |
| Thu nhập khác | 1.553.136.485 | 1.456.104.279 |
| | 14.253.913.513 | 3.182.396.723 |
| Chi phí khác | | |
| Các khoản phạt thuế | 3.237.509.195 | - |
| Chi phí xử lý hàng phải trả | 1.329.222.398 | - |
| Chi phí khác | 186.063.571 | 82.492.494 |
| | 4.752.795.164 | 82.492.494 |
| Lợi nhuận khác | 9.501.118.349 | 3.099.904.229 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 40.235.658.862 | 39.442.544.357 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 4.411.940.497 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 44.647.599.359 | 39.442.544.357 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 696.877.950.467 | 676.162.874.565 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (Cổ tức nhận từ công ty con) | - | (3.123.937.500) |
| Trừ: Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong năm nay | (45.183.361.802) | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 48.386.165.646 | 10.033.077.322 |
| Cộng: Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn trong năm | 11.970.466.567 | 45.183.361.668 |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 712.051.220.878 | 728.255.376.055 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | 30.887.318.788 | 20.198.503.694 |
| Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 5% | 681.163.902.090 | 708.056.872.361 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 40.235.658.862 | 39.442.544.357 |

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ ba Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi tiền vay đã trả cho các ngân hàng lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 37.443.340.008 VND. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này trong năm 2018 và ghi nhận như một khoản phải thu các ngân hàng nói trên.

Tuy nhiên, Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Công ty chưa hoàn tất các thủ tục liên quan cũng chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính riêng do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.
- Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012, mức giá khí hợp đồng là giá khí (chưa bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm. Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong năm là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.
- Theo Nghị quyết số 8305/NQ-DKVN ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") về việc chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 của Công ty, mức giá khí tạm tính Công ty phải trả Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4,049 USD/Tr.BTU, tương đương 3,838 USD/GJ (đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng) và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm.

- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urea nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 282 tỷ VND.
- Theo Quyết định số 1781/QĐ-PVCFC ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi cho Dự án "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau" và Quyết định số 2376/QĐ-PVCFC ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty về việc phê duyệt thiết kế thi công – dự toán xây dựng công trình "Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", tổng mức đầu tư của dự án đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 117.944.069.265 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là từ năm 2016 đến năm 2019 với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 38 tỷ VND.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Công ty con |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí | 53.400.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 14.812.670.000 | 8.680.095.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 1.027.500 | - |
| | 68.213.697.500 | 8.680.095.000 |

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.731.941.052.372 | 1.332.877.974.868 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 294.714.272.297 | 236.636.445.862 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 220.898.582.120 | 170.699.377.375 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam | 66.340.172.091 | 50.409.244.621 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD | 50.826.009.576 | - |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 16.204.226.043 | 11.316.760.878 |
| Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí | 15.004.420.866 | 10.158.497.601 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 12.789.406.240 | 13.020.961.132 |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 10.620.540.620 | - |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau | 8.448.870.004 | 6.112.422.997 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí | 7.103.734.330 | 6.877.491.844 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 5.776.476.560 | 9.653.452.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 4.418.856.112 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | 3.839.848.068 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 2.645.099.397 | 2.050.443.973 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 2.385.224.100 | 712.406.157 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 2.145.497.437 | 1.647.302.207 |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.490.353.700 | 4.507.835.368 |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | 1.044.235.140 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 543.462.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 380.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 220.000.000 | - |
| Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn | 7.797.337 | - |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | - | 7.167.018.450 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn | - | 2.114.751.900 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí | - | 1.839.674.049 |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro | - | 97.500.000 |
| | 2.459.788.136.410 | 1.867.899.561.282 |
| Cổ tức được chia | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | | |
| - <i>Bằng tiền</i> | - | 3.123.937.500 |
| - <i>Bằng cổ phiếu</i> | 2.499.150.000 | - |
| | 2.499.150.000 | 3.123.937.500 |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 360.020.751.300 | 200.011.528.500 |
| | 360.020.751.300 | 200.011.528.500 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 3.698.943.200 | 1.314.156.000 |
| | 3.698.943.200 | 1.314.156.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 276.761.701.091 | 276.761.701.091 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 1.509.320.736 | 1.509.320.736 |
| | 278.271.021.827 | 278.271.021.827 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 1.089.288.913 | 114.809.750 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD | - | 15.120.373.378 |
| Trường Cao đẳng nghề Dầu khí | - | 1.737.289.058 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí | - | 946.853.379 |
| | 1.089.288.913 | 17.919.325.565 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 341.388.689.557 | 198.267.385.610 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 41.414.975.677 | 33.178.356.253 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | 38.545.117.166 | 14.372.160.367 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 9.928.836.163 | 2.744.211.101 |
| Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí | 9.064.071.456 | 7.876.619.308 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 3.178.989.510 | 1.178.774.401 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công Trình Dầu khí | 2.176.257.098 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 1.060.901.868 | 378.690.620 |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần | 1.001.677.490 | 3.912.212.871 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 947.789.340 | 448.935.340 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí | 620.060.760 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân Bón Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 543.462.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 453.661.830 | 441.005.840 |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | 418.756.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 345.700.393 | 525.349.414 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | 327.746.189 | - |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau | 44.615.848 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 527.829.500 | 85.739.445 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí | - | 964.143.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long - Chi nhánh Côn Sơn | - | 223.121.800 |
| Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro | - | 97.500.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | - | 75.485.181 |
| | 451.989.137.845 | 264.769.690.551 |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 575.040.481.001 | 479.181.172.915 |
| | 575.040.481.001 | 479.181.172.915 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | 55.851.413.429 | 55.851.413.429 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 152.884.237.958 | 152.890.357.958 |
| | 208.735.651.387 | 208.741.771.387 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 16.737.532.987 | 17.112.987.152 |
| | 16.737.532.987 | 17.112.987.152 |

Huỳnh Thị Ngọc Hà
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2019